

UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ XÂY DỰNG

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 1, THÁNG 2, THÁNG 3
VÀ QUÝ I NĂM 2020**

(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ **59** /QĐ-SXD
NGÀY **14**/6/2020 CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NAM)

Quảng Nam, năm 2020



Số: 59 /QĐ-SXD

Quảng Nam, ngày 11 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng Tháng 1, Tháng 2, Tháng 3
và Quý I năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng Tháng 1, Tháng 2, Tháng 3 và Quý I năm 2020 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng HT, GD, Ttra.
- Đăng công thông tin điện tử của Sở;
- Lưu VT, L;

D:\YEN\2019\CSG.doc

☐ Thư ☐ BPGS ☐ EMS ☐ Fax ☐ Đưa tay

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Ngọc Bá



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NAM

I. Căn cứ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;
- Căn cứ Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc công bố tạm thời áp dụng đơn giá nhân công, đơn giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh;
- Công bố số 65/CB-LS ngày 28/5/2020 của Liên sở Xây dựng – Tài chính tỉnh Quảng Nam về việc Công bố giá vật liệu xây dựng Quý I/2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;
- Các tài liệu khác có liên quan.

II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phân xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu" phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 1, tháng 2, tháng 3 và Quý I/2020 theo Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam của Liên Sở Xây dựng – Tài chính so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản

mức chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ($IXDCT_{bq}$) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Chỉ số giá xây dựng được công bố kèm theo Quyết định này chỉ sử dụng để làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

III. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2016=100)

Bảng số 1

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 1/2020 so với		Tháng 2/2020 so với		Tháng 3/2020 so với		Quý I/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12/2019	Năm gốc 2016	Tháng 1/2020	Năm gốc 2016	Tháng 2/2020	Năm gốc 2016	Quý IV/2019
I	Công trình xây dựng dân dụng								
1	Công trình nhà ở	107,48	98,13	107,46	99,98	107,4	99,94	107,45	97,95
2	Công trình giáo dục	108,45	98,67	108,42	99,97	108,35	99,94	108,41	98,51
3	Công trình văn hoá	106,75	98,55	106,72	99,97	106,65	99,93	106,71	98,40
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,43	98,93	109,35	99,93	109,14	99,81	109,31	98,65
5	Công trình y tế	109	98,11	108,98	99,98	108,92	99,94	108,97	97,95
6	Công trình chợ	108,82	98,09	108,78	99,96	108,67	99,90	108,76	97,87
II	Công trình công nghiệp								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	106,53	97,34	106,52	99,99	106,49	99,97	106,51	97,30
	Trạm biến áp	104,63	98,42	104,63	100,00	104,61	99,98	104,62	98,38

III	Công trình giao thông								
1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	103,61	98,95	103,21	99,61	102,83	99,63	103,22	98,43
	Đường bê tông nhựa nóng	111,02	100,68	110,17	99,23	109,23	99,15	110,14	99,49
2	Công trình cầu, hầm							0,00	
	Cầu bê tông cốt thép	111,6	96,36	111,19	99,63	110,6	99,47	111,13	95,55
	Cầu bê tông nông thôn	109,32	97,48	109,07	99,77	108,48	99,46	108,96	96,84
IV	Công trình thủy lợi								
1	Đập bê tông	110,74	98,02	110,61	99,88	110,38	99,79	110,58	97,67
2	Kênh bê tông xi măng	110,02	97,68	109,96	99,95	109,83	99,88	109,94	97,42
3	Tường chắn BTCT	112,13	97,42	112	99,88	111,65	99,69	111,93	96,93
4	Kè bê tông cốt thép	109,88	99,93	109,77	99,90	109,5	99,75	109,72	99,57
V	Công trình hạ tầng							0,00	
1	Công trình mạng cấp nước	102,73	100,06	102,66	99,93	102,52	99,86	102,64	99,91
2	Công trình mạng thoát nước	107,92	98,56	107,88	99,96	107,8	99,93	107,87	98,39
3	Công trình xử lý nước thải	103,64	100,40	103,53	99,89	103,25	99,73	103,47	100,12
4	Công trình xử lý nước cấp	104,09	98,94	104	99,91	103,85	99,86	103,98	98,71
5	Công trình chiếu sáng	108,28	97,14	108,24	99,96	108,15	99,92	108,22	97,05
6	Công trình nghĩa trang	107,8	102,42	107,6	99,81	107,07	99,51	107,49	101,91

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100)**

Bảng số 2

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 1/2020 so với		Tháng 2/2020 so với		Tháng 3/2020 so với		Quý I/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12/2019	Năm gốc 2016	Tháng 1/2020	Năm gốc 2016	Tháng 2/2020	Năm gốc 2016	Quý IV/2019
I	Công trình xây dựng dân dụng								
1	Công trình nhà ở	107,44	99,64	107,42	99,98	107,36	99,94	107,41	99,60
2	Công trình giáo dục	108,46	99,59	108,43	99,97	108,35	99,93	108,41	99,53
3	Công trình văn hoá	108,7	99,7	108,67	99,97	108,57	99,92	108,65	99,63
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,43	99,82	110,34	99,91	110,1	99,78	110,29	99,63
5	Công trình y tế	109,04	99,65	109,02	99,98	108,95	99,94	109,00	99,59
6	Công trình chợ	108,35	99,71	108,81	99,96	108,69	99,89	108,78	99,61
II	Công trình công nghiệp								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	108,75	100,04	108,73	99,98	108,69	99,96	108,72	99,99
	Trạm biến áp	109,25	99,96	109,24	99,99	109,2	99,97	109,23	99,93
III	Công trình giao thông								

1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	103,37	100,69	102,94	99,59	102,54	99,61	102,95	100,23
	Đường bê tông nhựa nóng	111,16	100,86	110,26	99,2	109,28	99,11	110,23	99,87
2	Công trình cầu, hầm								
	Cầu bê tông cốt thép	111,84	99,82	111,4	99,61	110,77	99,44	111,34	99,25
	Cầu bê tông nông thôn	109,38	100,2	109,11	99,76	108,5	99,44	109,00	99,69
IV	Công trình thủy lợi								
1	Đập bê tông	110,92	99,87	110,79	99,88	110,54	99,78	110,75	99,67
2	Kênh bê tông xi măng	110,13	99,79	110,07	99,95	109,93	99,87	110,04	99,68
3	Tường chắn BTCT	112,21	99,70	112,07	99,88	111,72	99,68	112,00	99,41
4	Kè bê tông cốt thép	109,99	99,90	109,88	99,9	109,59	99,73	109,82	99,66
V	Công trình hạ tầng								
1	Công trình mạng cấp nước	102,48	100,14	102,4	99,92	102,26	99,86	102,38	100,00
2	Công trình mạng thoát nước	108,89	99,82	108,85	99,96	108,76	99,92	108,83	99,74
3	Công trình xử lý nước thải	104,54	100,33	104,4	99,86	104,03	99,64	104,32	100,01
4	Công trình xử lý nước cấp	105,68	99,95	105,56	99,88	105,32	99,78	105,52	99,74
5	Công trình chiếu sáng	108,28	100,15	108,24	99,97	108,15	99,91	108,22	100,07
6	Công trình nghĩa trang	107,78	100,36	107,56	99,8	107,01	99,48	107,45	99,90

lecan

Bảng số 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 1/2020 so với						Tháng 2/2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 12/2019			Năm gốc 2016			Tháng 1/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình xây dựng dân dụng												
1	Công trình nhà ở	106,87	108,25	108,61	99,08	100,39	101,79	106,87	108,25	107,54	100,00	100,00	99,01
2	Công trình giáo dục	108,54	108,25	108,61	99,17	100,39	101,79	108,54	108,25	107,54	100,00	100,00	99,01
3	Công trình văn hoá	108,87	108,25	108,61	99,37	100,39	101,79	108,87	108,25	107,54	100,00	100,00	99,01
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,42	108,25	108,61	99,39	100,39	101,79	111,42	108,25	107,54	100,00	100,00	99,01
5	Công trình y tế	109,45	108,25	108,61	99,22	100,39	101,79	109,45	108,25	107,54	100,00	100,00	99,01
6	Công trình chợ	109,14	108,25	108,61	99,28	100,39	101,79	109,14	108,25	107,54	100,00	100,00	99,01
II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	108,9	108,25	108,61	99,91	100,39	101,79	108,9	108,25	107,54	100,00	100,00	99,01
	Trạm biến áp	110,01	108,25	108,61	99,60	100,39	101,79	110,01	108,25	107,54	100,00	100,00	99,01
III	Công trình giao thông												

1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	100,11	108,25	108,61	100,74	100,39	101,79	99,52	108,25	107,54	99,41	100,00	99,01
	Đường bê tông nhựa nóng	113,33	108,25	108,61	100,73	100,39	101,79	112,12	108,25	107,54	98,93	100,00	99,01
2	Công trình cầu, hầm												
	Cầu bê tông cốt thép	115,06	108,25	108,61	98,91	100,39	101,79	114,58	108,25	107,54	99,58	100,00	99,01
	Cầu bê tông nông thôn	110,05	108,25	108,61	99,55	100,39	101,79	110,01	108,25	107,54	99,96	100,00	99,01
IV	Công trình thủy lợi												
1	Đập bê tông	112,5	108,25	108,61	99,41	100,39	101,79	112,43	108,25	107,54	99,94	100,00	99,01
2	Kênh bê tông xi măng	112,28	108,25	108,61	98,98	100,39	101,79	112,28	108,25	107,54	100,00	100,00	99,01
3	Tường chắn BTCT	115,39	108,25	108,61	98,86	100,39	101,79	115,39	108,25	107,54	100,00	100,00	99,01
4	Kè bê tông cốt thép	110,54	108,25	108,61	99,56	100,39	101,79	110,54	108,25	107,54	100,00	100,00	99,01
V	Công trình hạ tầng												
1	Công trình mạng cấp nước	100,5	108,25	108,61	99,96	100,39	101,79	100,46	108,25	107,54	99,96	100,00	99,01
2	Công trình mạng thoát nước	109,14	108,25	108,61	99,53	100,39	101,79	109,13	108,25	107,54	99,99	100,00	99,01
3	Công trình xử lý nước thải	101,88	108,25	108,61	99,96	100,39	101,79	101,88	108,25	107,54	100,00	100,00	99,01
4	Công trình xử lý nước cấp	104,73	108,25	108,61	99,65	100,39	101,79	104,67	108,25	107,54	99,94	100,00	99,01
5	Công trình chiếu sáng	108,28	108,25	108,61	100,00	100,39	101,79	108,28	108,25	107,54	100,00	100,00	99,01
6	Công trình nghĩa trang	107,37	108,25	108,61	99,89	100,39	101,79	107,37	108,25	107,54	100,00	100,00	99,01

Bảng số 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 3/2020 so với						Quý I/2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 2/2020			Năm gốc 2016			Quý IV/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình xây dựng dân dụng												
1	Công trình nhà ở	106,87	108,25	104,82	100,00	100,00	97,47	106,87	108,25	106,99	99,08	100,39	99,50
2	Công trình giáo dục	108,54	108,25	104,82	100,00	100,00	97,47	108,54	108,25	106,99	99,16	100,39	99,50
3	Công trình văn hoá	108,87	108,25	104,82	100,00	100,00	97,47	108,87	108,25	106,99	99,37	100,39	99,50
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,41	108,25	104,82	99,99	100,00	97,47	111,42	108,25	106,99	99,39	100,39	99,50
5	Công trình y tế	109,45	108,25	104,82	100,00	100,00	97,47	109,45	108,25	106,99	99,21	100,39	99,50
6	Công trình chợ	109,14	108,25	104,82	100,00	100,00	97,47	109,14	108,25	106,99	99,28	100,39	99,50
II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	108,9	108,25	104,82	100,00	100,00	97,47	108,90	108,25	106,99	99,91	100,39	99,50
	Trạm biến áp	110,01	108,25	104,82	100,00	100,00	97,47	110,01	108,25	106,99	99,60	100,39	99,50
III	Công trình giao thông												

1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	99,16	108,25	104,82	99,64	100,00	97,47	99,60	108,25	106,99	100,23	100,39	99,50
	Đường bê tông nhựa nóng	111,36	108,25	104,82	99,32	100,00	97,47	112,27	108,25	106,99	99,78	100,39	99,50
2	Công trình cầu, hầm												
	Cầu bê tông cốt thép	114,27	108,25	104,82	99,73	100,00	97,47	114,64	108,25	106,99	98,54	100,39	99,50
	Cầu bê tông nông thôn	109,98	108,25	104,82	99,97	100,00	97,47	110,01	108,25	106,99	99,51	100,39	99,50
IV	Công trình thủy lợi												
1	Đập bê tông	112,39	108,25	104,82	99,96	100,00	97,47	112,44	108,25	106,99	99,35	100,39	99,50
2	Kênh bê tông xi măng	112,28	108,25	104,82	100,00	100,00	97,47	112,28	108,25	106,99	98,98	100,39	99,50
3	Tường chắn BTCT	115,39	108,25	104,82	100,00	100,00	97,47	115,39	108,25	106,99	98,86	100,39	99,50
4	Kè bê tông cốt thép	110,54	108,25	104,82	100,00	100,00	97,47	110,54	108,25	106,99	99,56	100,39	99,50
V	Công trình hạ tầng												
1	Công trình mạng cấp nước	100,44	108,25	104,82	99,98	100,00	97,47	100,47	108,25	106,99	99,93	100,39	99,50
2	Công trình mạng thoát nước	109,13	108,25	104,82	100,00	100,00	97,47	109,13	108,25	106,99	99,53	100,39	99,50
3	Công trình xử lý nước thải	101,88	108,25	104,82	100,00	100,00	97,47	101,88	108,25	106,99	99,96	100,39	99,50
4	Công trình xử lý nước cấp	104,63	108,25	104,82	99,96	100,00	97,47	104,68	108,25	106,99	99,60	100,39	99,50
5	Công trình chiếu sáng	108,28	108,25	104,82	100,00	100,00	97,47	108,28	108,25	106,99	100,00	100,39	99,50
6	Công trình nghĩa trang	107,37	108,25	104,82	100,00	100,00	97,47	107,37	108,25	106,99	99,89	100,39	99,50

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2016=100)

Bảng số 4

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 1/2020 so với		Tháng 2/2020 so với		Tháng 3/2020 so với		Quý I/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12/2019	Năm gốc 2016	Tháng 1/2020	Năm gốc 2016	Tháng 2/2020	Năm gốc 2016	Tháng IV/2019
1	Xi măng	99,63	100	99,63	100	99,63	100	99,63	100,00
2	Cát xây dựng	142,77	100	142,77	100	142,77	100	142,77	100,00
3	Đá xây dựng	94,3	100,67	94,3	100	94,3	100	94,30	100,67
4	Gạch xây	95,16	97,27	95,16	100	95,16	100	95,16	97,26
5	Gỗ xây dựng	107,14	100	107,14	100	107,14	100	107,14	100,00
6	Thép xây dựng	119,43	97,66	119,43	100	119,43	100	119,43	97,66
7	Nhựa đường	127,28	108,93	115,16	90,48	107,62	93,45	116,69	99,87
8	Gạch lát	111,7	100	111,7	100	111,7	100	111,70	100,00
9	Vật liệu tấm lợp	94,63	100	94,63	100	94,63	100	94,63	100,00
10	Kính xây dựng và khung nhôm	120,49	100	120,49	100	120,49	100	120,49	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	90,04	100	90,04	100	90,04	100	90,04	99,99
12	Vật liệu điện	108,55	100	108,55	100	108,55	100	108,55	100,00
13	Vật liệu đường ống	99,8	99,95	99,8	100	99,8	100	99,80	99,95
14	Nhiên liệu	148,59	112,91	142,23	95,72	125,67	88,36	138,83	98,64
15	Bê tông thương phẩm	106,91	100	106,91	100	106,91	100	106,91	100,00
16	Đất đắp	150	100	150	100	150	100	150,00	100,00

Bảng số 5

CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG (NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI NHÂN CÔNG	Tháng 1/2020 so với		Tháng 2/2020 so với		Tháng 3/2020 so với		Quý I/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12/2019	Năm gốc 2016	Tháng 1/2020	Năm gốc 2016	Tháng 12/2019	Năm gốc 2016	Quý IV/2019
1	Nhân công chung	100,38	108,25	100	108,25	100	108,25	108,25	100,39

Bảng số 6

CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG (NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

STT	MÁY THI CÔNG	Tháng 1/2020 so với		Tháng 2/2020 so với		Tháng 3/2020 so với		Quý I/2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12/2019	Năm gốc 2016	Tháng 1/2020	Năm gốc 2016	Tháng 12/2019	Năm gốc 2016	Quý IV/2019
1	Nhóm máy thi công chung	101,79	108,61	99,01	107,54	97,47	104,82	106,99	99,50

Ghi chú: Đơn giá vật liệu xây dựng sử dụng tính toán chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu trong tập chỉ số giá này được xác định theo Công bố giá của Liên sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Quảng Nam (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

